

VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ QUYỀN CHÍNH TRỊ CỦA PHỤ NỮ THEO CEDAW Ở VIỆT NAM

TS. NGUYỄN THỊ HỐI *

Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn ngày 18/12/1979 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 3 tháng 9 năm 1981. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới đã kí tham gia Công ước này vào ngày 29/7/1980 và Hội đồng Nhà nước phê chuẩn vào ngày 27/11/1981.

Công ước quy định: *"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp luật, trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá để bảo đảm cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, bảo đảm cho họ có thể thực hiện cũng như thụ hưởng các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới"* (Điều 3). Tuân thủ quy định này, Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới, trong đó biện pháp quan trọng nhất là nội luật hoá các quy định của Công ước và tổ chức thực hiện trong thực tế để bảo đảm thực hiện CEDAW ở nước mình. Bài viết này sẽ đề cập việc thừa nhận và thực hiện một số quyền về chính trị của phụ nữ theo CEDAW ở Việt Nam.

Theo Công ước, quyền bình đẳng về chính trị của phụ nữ với nam giới bao gồm các quyền: Tham gia bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý, được ứng cử vào tất cả các cơ quan dân cử; tham gia xây

dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, tham gia các chức vụ nhà nước và thực hiện mọi chức năng cộng đồng ở mọi cấp của chính phủ; tham gia vào các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống cộng đồng và chính trị của đất nước; có cơ hội đại diện cho chính phủ trên diễn đàn quốc tế và tham gia công việc của các tổ chức quốc tế; được bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình, trong vấn đề quốc tịch của các con.

Tuy nhiên, bài viết này không đề cập việc thực hiện tất cả các quyền trên của phụ nữ ở Việt Nam mà chỉ đề cập việc thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới trong lĩnh vực thực hiện các quyền bầu cử, ứng cử, tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, tham gia các chức vụ nhà nước, tức là một số quyền chính trị cơ bản của công dân. Đó là những quyền tạo điều kiện cho công dân nói chung và phụ nữ nói riêng có thể tham gia tích cực vào đời sống chính trị của đất nước, vào việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước hay vào việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Muốn cho phụ nữ thực hiện được những quyền trên thì trước tiên Hiến pháp và các đạo luật khác phải thừa nhận các quyền đó

* Giảng viên chính Khoa hành chính - nhà nước Trường Đại học Luật Hà Nội

của phụ nữ đồng thời, pháp luật phải quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền đó. Có thể tự hào mà khẳng định rằng riêng trong việc thừa nhận và bảo đảm thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của phụ nữ thì Việt Nam là một trong những quốc gia dân chủ và tiến bộ, bởi lẽ các quyền này của phụ nữ đã được thừa nhận cùng một lúc với việc thừa nhận các quyền này của nam giới và ngay từ khi nhà nước dân chủ đầu tiên ra đời. Ở nước Anh, nam giới được hưởng quyền bầu cử từ thế kỉ XVII nhưng phải đến năm 1928, phụ nữ mới được hưởng quyền bầu cử; ở Mĩ, quyền bầu cử của nam giới được thừa nhận từ năm 1787 nhưng mãi đến năm 1921, phụ nữ mới được quyền bầu cử; ở Pháp, nam giới được hưởng quyền bầu cử từ năm 1789, nhưng phải đến năm 1944, phụ nữ mới có quyền bầu cử; tương tự như vậy, phụ nữ mới có quyền bầu cử ở Italia từ năm 1956, ở Thụy Sĩ năm 1971; thậm chí, ở một số nước đến năm 2005. Song ở Việt Nam, ngay từ Hiến pháp năm 1946 đã quy định: *“Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”*; *“Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền...”*. Quy định trên tiếp tục được khẳng định lại trong các bản hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992, nhưng theo hướng ngày càng đầy đủ, hoàn thiện hơn. Chẳng hạn, Điều 54, Hiến pháp năm 1992 quy định: *“Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều*

có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, trước khi CEDAW ra đời từ rất lâu, phụ nữ Việt Nam đã được hưởng quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan dân cử, vì thế, việc thực hiện quy định này của CEDAW ở Việt Nam dễ dàng và thuận lợi hơn nhiều so với nhiều nước khác trên thế giới. Về mặt luật pháp thì ở Việt Nam không có bất cứ một sự phân biệt đối xử nào hạn chế phụ nữ tham gia các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp cũng như ứng cử vào các cơ quan này.

Quyền bầu cử của phụ nữ Việt Nam không chỉ được thừa nhận trong pháp luật mà còn được bảo đảm thực hiện trong thực tế. Trong mỗi đợt bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân, các đơn vị bầu cử đều phải ghi đầy đủ tên của cử tri và ứng cử viên nữ vào danh sách cử tri và danh sách ứng cử viên. Để bảo đảm sự bình đẳng giữa mọi người, luật bầu cử của nước ta quy định mỗi cử tri nam cũng như nữ chỉ được ghi tên vào danh sách ở một nơi mình thường trú hoặc tạm trú, tương tự như vậy, mỗi ứng cử viên cũng chỉ được ghi tên vào một danh sách ứng cử ở một đơn vị bầu cử. Ngoài ra, pháp luật còn quy định các biện pháp rất chặt chẽ để bảo vệ quyền bầu cử, ứng cử cũng như quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới. Ví dụ, trong Bộ luật hình sự năm 1999 của nước ta đã quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm đối với những người cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân; quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm

hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm đối với những người có hành vi nghiêm trọng cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội.

Tuy nhiên, việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan dân cử của phụ nữ ở nước ta từ trước tới nay vẫn còn có hạn chế là mặc dù phụ nữ chiếm 51,48% dân số và 52% lực lượng lao động toàn xã hội, số phụ nữ có tài, có đức, tức là có đủ phẩm chất và năng lực để đảm trách nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân không phải là thiếu song tỉ lệ ứng cử viên và người trúng cử là phụ nữ vẫn thấp hơn nhiều so với nam giới. Ví dụ, trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá X, số nữ ứng cử viên được đưa vào danh sách ứng cử viên sau hiệp thương vòng 2 là 30%, nam giới là 70% nhưng trong số người trúng cử thì phụ nữ chỉ chiếm 26,22%.

Nhìn chung, tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp ở nước ta hiện nay được xếp vào loại các nước có tỉ lệ nữ cao, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của phụ nữ và chưa đáp ứng thật đầy đủ yêu cầu đại diện cho ý chí, nguyện vọng của giới mình trong các cơ quan dân cử. Các bảng số liệu sau sẽ minh chứng cho nhận định trên.

Bảng 1. Tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội trong các nhiệm kì từ 1976 - 2007.⁽¹⁾

Khoá Quốc hội	Tỉ lệ nữ đại biểu
VI (1976 - 1981)	26,8%
VII (1981 - 1986)	21,7%
VIII (1986 - 1991)	17,8%
IX (1991 - 1996)	18,5%
X (1996 - 2001)	26,2%
XI (2001 - 2006)	27,3%

Theo tư liệu của Liên minh quốc hội thế giới, Việt Nam đã là nước đứng thứ 9/135 nước thành viên của tổ chức này và đứng thứ 2 trong các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương về tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội.

Bảng 2. Tỉ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp từ 1985 - 1009⁽²⁾

Khoá	Tỉ lệ nữ đại biểu (%)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1985 - 1989	28,6%	19,4%	19,7%
1989 - 1994	12,2%	12,3%	13,2%
1994 - 1999	18,4%	18,4%	14,4%
1999 - 2004	22,33%	20,12%	16,56%
2004 - 2009	25,07%	22,65%	20,44%

Qua hai bảng số liệu trên, có thể thấy, tỉ lệ nữ đại biểu trong các cơ quan dân cử ở nước ta thấp nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1986-1994, tức là trong những năm đầu của công cuộc đổi mới, còn từ năm 1994 trở lại đây, tỉ lệ đó liên tục tăng lên. Có được những thành tích trên là do sự tác động của nhiều yếu tố mà căn bản là do sự thay đổi trong đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và hoạt động tích cực của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, của hội phụ nữ và ban vì sự tiến bộ của phụ nữ các cấp.

Để phát huy khả năng đóng góp của phụ nữ trong đời sống chính trị đất nước, ngày 12/7/1993, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 04 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới đã coi "giải phóng phụ nữ là một mục tiêu và nội dung quan trọng

của công cuộc đổi mới” đồng thời đề xuất nhiệm vụ mang tính chiến lược là xây dựng đội ngũ cán bộ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ phấn đấu, trưởng thành, tăng tỉ lệ nữ trong các cấp lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các lĩnh vực quản lí kinh tế - văn hoá - xã hội...

Trên tinh thần đó, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997, được sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã quy định: “Số đại biểu Quốc hội là phụ nữ do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm để phụ nữ có số đại biểu thích đáng”. Trong Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 21 tháng 1 năm 2002 đã ghi rõ: Phấn đấu đạt tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội khoá XI là 30% và khoá XII là từ 33% trở lên; tỉ lệ nữ tham gia hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhiệm kì 2004-2009 là 28% và nhiệm kì tiếp theo là 30%; cấp quận, huyện nhiệm kì 2004-2009 là 23% và nhiệm kì tiếp theo là 25%; cấp xã, phường nhiệm kì 2004-2009 là 18% và nhiệm kì tiếp theo là 20%.

Tiếp đó, Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân năm 2003 quy định phải bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu hội đồng nhân dân là phụ nữ. Để thực hiện Luật này, ngày 8/1/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 49/QĐ-TTg hướng dẫn về tiêu chuẩn, cơ cấu đại biểu hội đồng nhân dân các cấp và quy trình công tác nhân sự hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân nhiệm kì 2004-2009 quy định có tỉ lệ thích đáng đại

biểu hội đồng nhân dân là phụ nữ; tăng tỉ lệ người ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân là phụ nữ; phấn đấu đạt tỉ lệ chung không dưới 25% đại biểu là phụ nữ, riêng các thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải phòng, Đà Nẵng phấn đấu đạt tỉ lệ 27%.

Trong đợt chuẩn bị cho kì bầu cử hội đồng nhân dân nhiệm kì 2004-2009, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã tích cực tham mưu cho Quốc hội, Chính phủ và các ngành hữu quan trong việc ra các chủ trương, chính sách nhằm tăng tỉ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội tổ chức 4 hội nghị về giới và bầu cử hội đồng nhân dân cho các vùng miền trong toàn quốc. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn các cấp Hội phụ nữ, các ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở 64 tỉnh thành trong toàn quốc các hoạt động cụ thể nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ: từ việc giới thiệu nhân sự nữ tiêu biểu tới các hoạt động tuyên truyền vận động bầu cử cho phụ nữ, bồi dưỡng cho nữ ứng cử viên, tham gia tích cực trong hội đồng bầu cử các cấp...; tổ chức thực hiện dự án “Tăng tỉ lệ nữ tham gia hội đồng nhân dân nhiệm kì 2004-2009” bằng việc đầu tư kinh phí cho 17 tỉnh có tỉ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân thấp để tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng cho 1.500 chị em lần đầu tham gia ứng cử hội đồng nhân dân nhằm bồi dưỡng cho chị em cách thức xây dựng chương trình, kế hoạch hành động và lập kế hoạch quản lí thời gian, kĩ năng giao tiếp, kĩ năng trình bày kế hoạch hành động của mình trước cử tri khi tham

gia vận động bầu cử...

Những biện pháp tích cực trên đã mang lại kết quả là tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp ở nhiệm kì hiện tại đều tăng lên so với các nhiệm kì trước. Tuy nhiên, so với mức chỉ tiêu phấn đấu thì chỉ có tỉ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã, phường là vượt chỉ tiêu, còn tỉ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân ở các cấp huyện, tỉnh và đại biểu Quốc hội đều chưa đạt chỉ tiêu phấn đấu. Ngoài ra, chất lượng nữ đại biểu nhìn dưới góc độ trình độ văn hoá cũng tăng lên rõ rệt. Tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội có trình độ học vấn từ đại học trở lên trong khoá VIII là 11,1%, khoá IX là 58,9% thì đến khoá X là 87,28%. Số nữ đại biểu hội đồng nhân dân có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp cao hơn nhiều so với các nhiệm kì trước.

Về quyền tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của Chính phủ, tham gia các chức vụ nhà nước của phụ nữ thì có thể khẳng định: về mặt chính sách và pháp luật, ở Việt Nam không hề có một sự phân biệt đối xử nào với phụ nữ. Hiến pháp thừa nhận công dân, nam cũng như nữ đều có quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và từng địa phương. Tinh thần đó tiếp tục được quán triệt trong các văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước và đó chính là sự thừa nhận cho phụ nữ “*Được tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của Chính phủ, tham gia các chức vụ nhà nước*” theo quy định của CEDAW. Song trong thực tế thực hiện thì những quy định trên vẫn chưa được quán triệt đầy đủ, chưa hoàn toàn

trở thành hiện thực.

Trong lĩnh vực xây dựng chính sách của Nhà nước, mặc dù tất cả các nữ đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân, các nữ thành viên của Chính phủ và ủy ban nhân dân đều có quyền tham gia thảo luận và biểu quyết như nam giới để thông qua các chính sách, các quy định của các cơ quan này song vì tỉ lệ thành viên nữ trong các cơ quan đó thấp hơn nhiều so với nam giới nên thực tế, quyền tham gia và quyết định của phụ nữ vẫn bị hạn chế hơn nhiều so với nam giới.

Đối với việc nắm giữ các chức vụ nhà nước, nhất là các chức vụ lãnh đạo các cấp thì tỉ lệ phụ nữ thấp hơn nhiều so với nam giới và còn thấp hơn so với tỉ lệ phụ nữ trong các cơ quan dân cử. Bảng số liệu sau đây sẽ chứng minh cho điều đó.

Bảng 3. Tỉ lệ nữ trong cán bộ lãnh đạo các cấp và trong các cơ quan quản lí nhà nước (%).⁽³⁾

Chức danh và cơ quan	Nữ	Nam
Phó Chủ tịch nước	100	0
Bộ trưởng và tương đương	12,5	87,5
Thứ trưởng và tương đương	9,1	90,1
Vụ trưởng và tương đương	12,1	87,9
Vụ phó và tương đương	8,1	91,9
Tổng giám đốc	3,9	96,1
Phó tổng giám đốc	4	96
Chủ tịch tỉnh	3,3	96,7
Phó chủ tịch tỉnh	10,2	89,8
Chủ tịch huyện	7,1	92,9
UBND cấp tỉnh	6,4	93,6
UBND cấp huyện	4,9	95,1
UBND cấp xã	4,54	95,46

Theo bảng trên thì tỉ lệ phụ nữ trong các cơ quan quản lí nhà nước là rất thấp và còn thấp hơn nhiều so với trong các cơ quan đại diện. Thực tế, vai trò của phụ nữ trong các cơ quan quản lí nhà nước các cấp đều rất thấp và chủ yếu giữ vai trò cấp phó giúp việc cho cấp trưởng là nam giới. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ phải chịu sự tác động của những định kiến về giới khi xem xét, tuyển chọn, bổ nhiệm nhân sự vào các cương vị công tác, đặc biệt là cương vị lãnh đạo trong các cơ quan quản lí nhà nước. Chính vì vậy mà trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010, khi đề cập tỉ lệ nữ cán bộ lãnh đạo thì chỉ tiêu phần đầu được quy định ở mức thấp và cũng chỉ ở mức chung mà chưa cụ thể. Đó là: “*Phần đầu đạt tỉ lệ 50% cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và địa phương có nữ tham gia ban lãnh đạo vào năm 2010*”. “*Tất cả các tổ chức giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội và doanh nghiệp với 30% lực lượng lao động nữ trở lên, phần đầu có nữ tham gia ban lãnh đạo vào năm 2005*”.

Để góp phần thực hiện tốt hơn quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới trong việc thực hiện các quyền chính trị nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau:

1. Chính phủ, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ cần tiếp tục chỉ đạo và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng để nâng cao nhận thức của toàn xã

hội, nhất là của ban lãnh đạo các cấp về vấn đề bình đẳng giới theo hướng đánh giá thật đúng đắn, khách quan vị trí, vai trò và năng lực của phụ nữ trong từng cơ quan, từng cộng đồng và trong toàn xã hội, từ đó nâng cao trách nhiệm của ban lãnh đạo các cấp trong việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách, các quy định của pháp luật về công tác bình đẳng giới, về việc nâng cao tỉ lệ nữ trong các cơ quan nhà nước và trong các ban lãnh đạo các cấp; trong việc lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo các cấp theo đúng năng lực và phẩm chất của họ.

2. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam cần tiếp tục tham mưu cho Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan hữu quan ban hành ra các chính sách, quy định chế độ ưu tiên trong đào tạo các cấp cho phụ nữ để tỉ lệ nữ trong số người được đào tạo tương đương với tỉ lệ nữ trong cơ quan, doanh nghiệp và trong dân số. Nhờ đó sẽ nâng cao năng lực chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp, khả năng quản lí và phẩm chất chính trị cho phụ nữ, làm cho việc được giao đảm nhiệm chức vụ của họ là hoàn toàn xứng đáng, xuất phát từ phẩm chất, năng lực của họ chứ không phải là xuất phát từ việc họ được ưu tiên vì là phụ nữ; mặt khác nên xúc tiến việc thành lập một mạng lưới tổ chức của các nhà lãnh đạo nữ để hỗ trợ chị em trong hoạt động chuyên môn, trong kinh nghiệm quản lí, lãnh đạo cũng như trong cách thức hoàn thiện bản thân để đảm nhiệm

chức vụ tốt hơn và để đào tạo những người kế cận mình.

3. Hội phụ nữ, ban vì sự tiến bộ của phụ nữ và ban nữ công các cấp cần phối hợp chặt chẽ với nhau để giới thiệu những phụ nữ xuất sắc, thực sự có tài, có đức vào danh sách các ứng cử viên nhằm tăng thêm sự tin nhiệm của cử tri đối với họ hay tăng thêm khả năng trúng cử của họ. Các tổ chức trên cần phối hợp chặt chẽ với hội đồng bầu cử các cấp trong việc sắp xếp danh sách các ứng cử viên ở cùng một đơn vị bầu cử, tránh sự chênh lệch quá lớn về thành tích và khả năng giữa các ứng cử viên nam với các ứng cử viên nữ để tạo thêm cơ hội trúng cử cho các nữ ứng cử viên.

4. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục đề xuất với Chính phủ, với các tổ chức quốc tế và với Chính phủ các nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện thêm các dự án nhằm bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng vận động bầu cử cần thiết cho các nữ ứng cử viên, giúp họ vận động tranh cử có hiệu quả hơn nhằm tăng khả năng trúng cử cho họ.

5. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần thể chế hoá trách nhiệm đề bạt cán bộ nữ cho các cấp, các ngành, phải cụ thể hoá trách nhiệm đó bằng cách dành một tỉ lệ thích đáng các vị trí lãnh đạo cho phụ nữ cho đến khi đạt được mục tiêu đề ra. Ví dụ, trong Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 cần phải quy định chỉ tiêu phần đầu cụ thể về tỉ lệ nữ trong các cơ quan quản lý nhà nước tương tự như trong các cơ quan đại diện. Cụ thể, cần phải đặt

thêm một chỉ tiêu phần đầu nữa là: “Phần đầu đạt tỉ lệ nữ là bộ trưởng và tương đương là 18% vào năm 2010 và trên 20% vào những năm tiếp theo; tỉ lệ nữ là thứ trưởng và tương đương là 15% vào năm 2010 và không dưới 20% vào những năm tiếp theo; tỉ lệ nữ trong ủy ban nhân dân cấp tỉnh là không dưới 10% vào năm 2010 và từ 13-15% vào những năm tiếp theo, tỉ lệ nữ trong ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã là 8-10% vào năm 2010 và trên 10% vào những năm tiếp theo”.

6. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần sửa đổi các quy định về tuổi lao động, tuổi bổ nhiệm vào các chức vụ nhà nước theo hướng độ tuổi đó là như nhau giữa nam và nữ. Ví dụ, quy định về tuổi khi bổ nhiệm các chức danh trong trường đại học trong Điều lệ trường đại học (ban hành kèm theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) cần được sửa đổi theo hướng độ tuổi đó là như nhau giữa nam và nữ (hiện tại, độ tuổi đó là cách nhau 5 tuổi) để vừa bảo đảm được sự bình đẳng giữa nam và nữ, vừa đỡ thiệt thòi cho những chị em còn đủ sức khoẻ, tài năng, đức độ, năng lực và kinh nghiệm quản lý mà phải rời chức vụ lãnh đạo, quản lý sớm hơn những nam đồng nghiệp có cùng khả năng như mình./

(1), (2). Theo số liệu trong Báo cáo đánh giá việc thực hiện và tác động của Dự án “Tăng tỉ lệ nữ tham gia HĐND nhiệm kì 2004-2009”, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Hà Nội 2005.

(3). Theo số liệu trong “Công ước của Liên hợp quốc và pháp luật Việt Nam về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ”, TS. Dương Thanh Mai (chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004.